



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2010	01.01.2010
	NGUỒN VỐN			
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		225.723.427.537	244.210.169.366
310	I. Nợ ngắn hạn		225.280.343.174	243.933.709.403
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	55.238.469.975	0
312	2. Phải trả cho người bán	V.13	11.707.529.672	100.290.420.649
313	3. Người mua trả tiền trước	V.13	4.202.507.069	1.182.121.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	16.528.591.175	30.560.316.626
315	5. Phải trả công nhân viên		11.342.121.101	13.364.145.647
316	6. Chi phí phải trả	V.15	657.210.339	605.269.930
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	117.822.805.245	86.357.197.017
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.781.108.598	11.574.238.034
320	II. Nợ dài hạn		443.084.363	276.459.963
326	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		443.084.363	276.459.963
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.401.242.342.164	2.415.612.617.153
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	2.401.242.342.164	2.415.612.617.153
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		653.992.160.000	654.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.571.588.388.875	1.571.606.720.534
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-31.083.494.932	-34.537.216.591
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		89.543.918.549	89.536.078.549
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		49.783.107.396	43.103.048.038
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		12.776.610.204	12.886.610.204
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		54.641.652.072	79.017.376.419
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.626.965.769.701	2.659.822.786.519

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2010	Thực hiện năm 2010	Quý 04 Năm 2009	Thực hiện năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	225.729.969.397	815.850.718.972	166.270.275.280	425.469.260.981
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	-	30.432.625		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	VI.20	225.729.969.397	815.820.286.347	166.270.275.280	425.469.260.981
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	207.625.916.974	692.339.581.453	140.770.164.310	393.247.002.748
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.104.052.423	123.480.704.894		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	19.148.873.947	106.468.167.820	67.108.983.146	139.049.666.589
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	16.323.391.159	20.454.635.424	33.640.030.418	-153.187.766.191
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		338.494.260	338.494.260	675.538.407	965.286.044
24	8. Chi phí bán hàng		4.755.883.373	24.289.501.579	5.966.022.915	14.919.711.829
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.689.324.936	22.987.770.154	15.057.116.490	27.619.273.827
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.484.326.902	162.216.965.557	37.945.924.293	281.920.705.357
31	11. Thu nhập khác		217.200.000	258.418.920	0	1.161.828.808
32	12. Chi phí khác		-	-	0	474.821.666
40	13. Lợi nhuận khác		217.200.000	258.418.920	-	687.007.142
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		12.701.526.902	162.475.384.477	37.945.924.293	282.607.712.499
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	7.754.136.073	28.874.197.313	14.917.830.067	27.810.856.725
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.947.390.829	133.601.187.164	23.028.094.226	254.796.855.774
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		77	2.077	359	3.969

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		306.633.696.283	154.166.984.166
02	2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-150.204.176.901	-137.734.911.464
03	3.Tiền chi trả cho người lao động		-5.347.211.636	-6.103.377.273
04	4.Tiền chi trả lãi vay		-338.494.260	-675.538.407
05	5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		-14.856.379.900	0
06	6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.231.470.645	341.522.182.991
07	7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-222.359.908.938	-458.095.056.672
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD		113.758.995.293	(106.919.716.659)
	II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
21	1.Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản D/hạn khác		-6.016.219.775	-94.901.027
22	2.Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các t.sản D/hạn khác			
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			8.803.401.270
25	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-76.186.539.733	-139.444.147.875
26	6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.107.991.449	64.603.474.701
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-67.094.768.059	(81.132.172.931)
	III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ p.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành		-10.000.000.000	0
33	3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		55.238.469.975	71.301.491.507
34	4.Tiền chi trả nợ gốc vay		0	-217.245.839.000
36	6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-1.128.000	-63.947.358.700
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.237.341.975	-209.891.706.193
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		91.901.569.209	(397.943.595.783)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		168.489.640.110	858.071.981.268
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.01	260.391.209.319	460.128.385.485

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 04 Năm 2010****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM (tên cũ: Công ty Cổ Phần Cáp và Vật liệu Viễn thông), có tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SACOM, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo theo quyết định số 955/1997/QĐ – TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ Tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ – TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo Mã số doanh nghiệp : 3600253537

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh; Các xưởng của Công ty: nhà xưởng (1) đặt tại Khu công nghiệp Biên Hoà I, phường An Bình, Tp Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và nhà xưởng (2) đặt tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà xưởng (3) đặt tại Lô AI-5+6a, đường số 4,KCN Long thành, xã Tam an, huyện Long thành, tỉnh Đồng Nai ; Chi nhánh tại Hà Nội: số 20 Trần Quốc Toản, quận Hoàn kiếm, Tp Hà Nội.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch chứng khoán: SAM

2. Lĩnh vực kinh doanh:

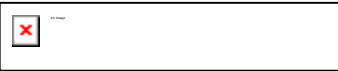
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế *(hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng)* tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 05 đến 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 05 đến 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 04 đến 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 03 đến 05 năm |

- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác tương đương của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

✖

Báo cáo tài chính Q4 năm 2010

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VN

01. Tiền	31.12.2010	01.01.2010
Tiền mặt	20.822.821	72.948.066
Tiền gửi ngân hàng	260.370.386.498	460.055.437.419
Cộng	260.391.209.319	460.128.385.485
(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều kiện rút gốc linh hoạt		
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31.12.2010	01.01.2010
+ Công ty Cổ phần Hiệp Phú	52.240.000.000	-
+ CTy TNHH quản lý quỹ SSI (SSIAM)	3.458.888.889	
+ CTY CP VLĐiện &VT SAM CUỒNG	3.100.000.000	
Cộng	58.798.888.889	-
03. Các khoản phải thu ngắn hạn	31.12.2010	01.01.2010
- Phải thu khách hàng (a)	149.889.866.671	168.516.113.872
- Trả trước cho người bán (b)	86.389.291.980	69.123.816.449
- Các khoản phải thu khác (c)	58.169.278.041	14.033.301.667
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2.204.671.817)	(3.348.419.798)
Cộng	292.243.764.875	248.324.812.190
(a) Các khoản phải thu của khách hàng : Chủ yếu là khoản tiền bán cáp cho các Bưu điện, các công ty thuộc ngành bưu điện trong cả nước.		
(b) Trả trước cho người bán: chủ yếu là tiền ứng trước cho dự án căn hộ Giai việt và tiền mua vật tư.		
(c) Các khoản phải thu khác: chủ yếu là lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng.		
Ghi chú: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định của Bộ tài chính tại Thông tư số 228/2009TT-BTC ngày 07.12.2009		
04. Hàng tồn kho	31.12.2010	01.01.2010
- Hàng mua đang đi đường	884.820.180	75.884.994.180
- Nguyên liệu, vật liệu	178.158.453.604	254.748.141.650
- Công cụ, dụng cụ	1.122.841.890	1.163.290.520
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.451.899.822	12.810.055.002
- Thành phẩm	52.920.665.322	64.297.843.649
- Hàng hoá	1.957.348.209	672.372.382
Cộng giá gốc hàng tồn kho	264.496.029.027	409.576.697.383
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-5.261.520.550
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	264.496.029.027	404.315.176.833



Báo cáo tài chính Q4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

05. Tài sản ngắn hạn khác	31.12.2010	01.01.2010
a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.857.586.977	25.475.296.569
b) Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	1.709.402.573
c) Tài sản ngắn hạn khác	594.400.309	1.280.255.128
- Tạm ứng	551.544.584	1.237.399.403
- Ký quỹ, ký cược	42.855.725	42.855.725
Cộng	3.451.987.286	28.464.954.270

06. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 30.09.2010	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
- Mua sắm mới	-	-	-
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
- Chuyển sang TK 2421		-	-
Số dư tại ngày 31.12.2010	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 30.09.2010	1.427.610.000	836.329.072	2.263.939.072
- Khấu hao trong kỳ	-	85.891.528	85.891.528
- Chuyển sang TK 2421			-
Số dư tại ngày 31.12.2010	1.427.610.000	922.220.600	2.349.830.600
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Số dư tại ngày 30.09.2010	951.740.000	1.345.527.128	2.297.267.128
Số dư tại ngày 31.12.2010	951.740.000	1.259.635.600	2.211.375.600



07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 30.09.2010	55.244.426.344	290.656.576.904	3.412.946.902	11.957.960.362	361.271.910.512
- Mua sắm mới		3.544.376.811	16.219.775		3.560.596.586
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang					-
- Thanh lý, nhượng bán				(580.689.238)	(580.689.238)
- Điều chỉnh giảm nguyên giá	(16.500.000)				(16.500.000)
Số dư tại ngày 31.12.2010	55.227.926.344	294.200.953.715	3.429.166.677	11.377.271.124	364.235.317.860
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư tại ngày 30.09.2010	26.851.703.805	224.416.034.481	3.093.991.850	8.977.760.069	263.339.490.205
- Khấu hao trong kỳ	725.982.044	2.988.100.177	19.311.001	286.195.443	4.019.588.665
- Thanh lý, nhượng bán				(580.689.238)	(580.689.238)
Số dư tại ngày 31.12.2010	27.577.685.849	227.404.134.658	3.113.302.851	8.683.266.274	266.778.389.632
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
Số dư tại ngày 30.09.2010	28.392.722.539	66.240.542.423	318.955.052	2.980.200.293	97.932.420.307
Số dư tại ngày 31.12.2010	27.650.240.495	66.796.819.057	315.863.826	2.694.004.850	97.456.928.228



Báo cáo tài chính Q4 năm 2010

	Đơn vị tính: VND	
08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.12.2010	01.01.2010
- Dự án XD cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	67.886.243.300	59.286.243.300
- Dự án Resort Đà Lạt		24.076.225.910
- Chi phí mua nhà xưởng Sam thịnh	-	45.000.000.000
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai việt	125.823.493.143	132.556.925.000
- Chi phí mua căn hộ dự án Hoàng Anh Gia Lai	156.233.679.000	32.942.983.500
- Chi phí XD CB khác	-	503.278.089
Cộng	349.943.415.443	294.365.655.799

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01.01.2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31.12.2010
I- Nguyên giá				
1. Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
III. Giá trị còn lại				
1. Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819

Quyền sử dụng 65.492 m2 đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Tỉnh Đồng nai ngày 26/8/2008.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31.12.2010	01.01.2010
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	133.736.136.450	133.736.136.450
- Đầu tư vào công ty liên kết	252.743.190.000	261.093.190.000
- Đầu tư dài hạn khác:	533.668.707.473	549.294.197.979
- Đầu tư công ty con :	380.000.000.000	110.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính:	-62.308.865.433	-64.529.009.390
Cộng	1.237.839.168.490	989.594.515.039



Báo cáo tài chính Q4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Giá trị vốn góp đến 30/09/2010	Tăng	Giảm	Giá trị vốn góp đến 31/12/2010
A. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Cty LD TaiHan-Sacom (*)	133.736.136.450	-	-	133.736.136.450
- Cty CP Sam Phú	12.548.190.000	-	-	12.548.190.000
- Cty CP Cấp Sài Gòn	107.310.000.000	-	-	107.310.000.000
- Cty CP Sam Cường	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000
- Cty CP Khu CN Hải phòng	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
- Cty CP BĐS Hiệp phú	123.385.000.000	-	-	123.385.000.000
Cộng A	386.479.326.450	-	-	386.479.326.450
B. Đầu tư dài hạn khác				
- Quỹ Đầu tư Prudential	2.060.000.000	-	515.000.000	1.545.000.000
- Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
- Cty CP Saicom	-	-	-	-
- Cty XL&DV Khánh Hòa	613.548.000	-	-	613.548.000
- Cty CP ALPHANAM	7.243.518.147	-	-	7.243.518.147
- Cty CP MOMOTA	13.500.000.000	-	-	13.500.000.000
- Cty CP Hòa Phát	160.112.294.413	-	-	160.112.294.413
- Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	-	-	9.630.635.500
- Quỹ tầm nhìn SSI	280.000.000.000	-	-	280.000.000.000
- Cty CP CK phố WALL	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
- Cty CP Quốc cường Gia lai	31.000.000.000	-	6.538.675.000	24.461.325.000
- Cty CP CK Sài gòn	13.562.386.413	-	-	13.562.386.413
Cộng B	540.722.382.473	-	7.053.675.000	533.668.707.473
C. Đầu tư vào công ty con				
- Cty CP địa ốc SACOM (SAMLAND)	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
- Cty CP SACOM -TUYẾN LÂM	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
- Cty TNHH SACOM -CHÍP SÁNG	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000
Cộng C	110.000.000.000	270.000.000.000	-	380.000.000.000
Tổng cộng (A+B+C)	1.037.201.708.923	270.000.000.000	7.053.675.000	1.300.148.033.923

		Đơn vị tính: VND	
11. Chi phí trả trước dài hạn	31.12.2010	01.01.2010	
- Chi phí phục vụ các dự án cao ốc Văn phòng	133.680.416	1.126.334.353	
- Chi phí phục vụ các dự án Resort Đà Lạt.	-	4.667.560.748	
- Chi phí mua QSD đất + sửa chữa TS tại XN.Cáp quang	16.417.520.336		
- Chi phí mua QSD đất tại Sam thịnh	33.368.712.868		
- Chi phí phục vụ dự án dây điện từ	114.631.105		
Cộng	50.034.544.725	5.793.895.101	-
12. Vay và nợ ngắn hạn	31.12.2010	01.01.2010	
- Vay VCB 2.832.742 USD nhập khẩu nguyên liệu	55.238.469.975	-	
Cộng	55.238.469.975	-	
13. Phải trả người bán và người mua trả trước	31.12.2010	01.01.2010	
- Phải trả người bán (*)	11.707.529.672	100.290.420.649	
- Người mua trả trước	4.202.507.069	1.182.121.500	
Cộng	15.910.036.741	101.472.542.149	-
(*) Phải trả người bán: Chủ yếu là nợ tiền mua vật tư chưa đến hạn thanh toán với các nhà cung cấp			
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31.12.2010	01.01.2010	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	517.834.694	169.249.828	
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	2.789.944.741	2.425.307.038	
- Thuế nhập khẩu	96.633.841	154.903.035	
- Thuế thu nhập cá nhân	832.404.859	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.291.773.040	27.810.856.725	
Cộng	16.528.591.175	30.560.316.626	-
15. Chi phí phải trả	31.12.2010	01.01.2010	
- Chi phí thù lao HĐQT	657.210.339	605.269.930	
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.12.2010	01.01.2010	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	26.667.705	
- Kinh phí công đoàn	112.157.805	653.024.283	
- Cổ tức phải trả	63.897.747.440	1.250.610.992	
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	53.812.900.000	84.426.894.037	
Cộng	117.822.805.245	86.357.197.017	-
(*) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: chủ yếu là tiền góp vốn vào hợp đồng phân chia doanh thu kinh doanh dự án Giai việt với SAMLAND.			

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển & quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 30.09.2010	653.992.160.000	1.571.588.388.875	102.412.528.753	43.103.048.038	128.349.072.099	-31.083.494.932	2.468.361.702.833
- Tăng vốn					-		-
- Lợi nhuận tăng trong quý 04/2010					4.947.390.829		
- Phân phối các quỹ				6.680.059.358	(14.335.594.856)		
- Tăng khác							
- Chia cổ tức đợt 1/2010 (10%)					(64.319.216.000)		
- Giảm khác			(92.000.000)				
Số dư 31.12.2010	653.992.160.000	1.571.588.388.875	102.320.528.753	49.783.107.396	54.641.652.072	-31.083.494.932	2.401.242.342.164

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31.12.2010		01.01.2010	
	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường
- Vốn đầu tư của nhà nước	202.888.944.000	202.888.944.000	202.888.944.000	202.888.944.000
- Vốn góp cổ đông khác	451.103.216.000	451.103.216.000	451.111.056.000	451.111.056.000
- Thặng dư vốn cổ phần	1.571.588.388.875	1.571.588.388.875	1.571.606.720.534	1.571.606.720.534
Cộng	2.225.580.548.875	2.225.580.548.875	2.225.606.720.534	2.225.606.720.534

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31.12.2010	01.01.2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	653.992.160.000	654.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm	653.992.160.000	654.000.000.000

17.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không

17.5. Cổ phiếu

	31.12.2010	01.01.2010
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	65.399.216	65.400.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.399.216	65.400.000
+ Cổ phiếu thường	65.399.216	65.400.000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1.080.000	1.200.000
+ Cổ phiếu thường	1.080.000	1.200.000
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	64.319.216	64.200.000
+ Cổ phiếu thường	64.319.216	64.200.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ / 01 cổ phần

17.6. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Bù đắp những khoản tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh;
- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh;
- Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật;
- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên trong doanh nghiệp.

Đơn vị tính: VND

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo qui định hiện hành;
- Phát triển, mở rộng kênh phân phối tiêu thụ sản phẩm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009	
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hoá	174.401.226.287	161.131.610.511	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	51.328.743.110	5.138.664.769	
Cộng	225.729.969.397	166.270.275.280	-
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009	
- Hàng bán trả lại & giảm giá hàng bán	-	-	
Cộng	-	-	
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009	
- Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hoá	174.401.226.287	161.131.610.511	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	51.328.743.110	5.138.664.769	
Cộng	225.729.969.397	166.270.275.280	
21. Giá vốn hàng bán	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009	
- Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã cung cấp	207.625.916.974	140.770.164.310	-
Cộng	207.625.916.974	140.770.164.310	
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.129.535.732	13.528.536.506	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.463.300.000	49.528.994.725	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	141.029.402	3.527.349.065	
- Lãi bán cổ phiếu	1.130.040.163	524.102.850	
- Lãi thu bổ sung từ đầu tư góp vốn (Sam thịnh)	284.968.650		
Cộng	19.148.873.947	67.108.983.146	-
23. Chi phí tài chính	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009	
- Lãi tiền vay	338.494.260	675.538.407	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	788	8.940.730.305	
- Chi phí đầu tư tài chính khác	252.026.111	713.375.000	
- Trích dự phòng đầu tư tài chính	15.732.870.000	23.310.386.706	
Cộng	16.323.391.159	33.640.030.418	-
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	7.754.136.073	14.917.830.067	

		Đơn vị tính: VND
Cộng	7.754.136.073	14.917.830.067
- Lợi nhuận sau thuế:	4.947.390.829	37.945.924.293

- Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong thời gian 5 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2004 đến ngày 31/12/2008, với thuế suất thuế TNDN là 15%.

- Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong 2 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2010.

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 04 Năm 2010	Quý 04 Năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.715.066.478	104.055.806.523
- Chi phí nhân công	6.236.171.690	11.224.752.247
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.540.860.131	4.531.276.932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.694.367.199	5.815.964.035
- Chi phí khác	4.123.822.870	6.909.368.373
Cộng	117.310.288.368	132.537.168.110

VII.Thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 4 năm 2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	Bán hàng	3.773.126.705
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Mua hàng	-
		Bán hàng	6.379.585.544
Công ty CP cáp Sài gòn	Công ty liên kết	Bán hàng	61.267.800
		Mua hàng	-
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Bán hàng	2.535.715.940
		Mua hàng	1.632.580.532
Công ty TNHH Sacom- Chíp sáng	Công ty liên kết	Bán hàng	12.315.660
		Mua hàng	-

Cho đến ngày 31.12.2010, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	6.320.368.489
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	695.784.375
Công ty TNHH Sacom- Chíp sáng	Công ty con	5.500.000

Đơn vị tính: VND		
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	(406.560.000)

Các khoản phải trả thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	252.540.497

Các khoản phải thu khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7.334.956.717
Công ty CP Nhựa Sam phú	Công ty con	531.070.820
Công ty CP bất động sản Hiệp phú	Công ty liên kết	4.433.870.000

Các khoản phải trả khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	53.630.000.000

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đơn vị tính: VND

2. Số liệu so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

CÁC BÚT TOÁN ĐÃ ĐIỀU CHỈNH SAU KIỂM TOÁN NĂM 2009 (ĐƯA VÀO BC KIỂM TOÁN)

STT	Nội dung nghiệp vụ	Đ/C trên bảng CĐKT			Ảnh hưởng đến KQHĐKD			Ghi chú
		TK No	TK Co	Số tiền	Chỉ tiêu	TK	Tăng (giảm)	
1	Tăng khoản mục hàng đang đi đường , tăng khoản mục phải trả người bán	151	331	75.884.994.180				
2	Giảm khoản mục phải trả người bán (SACOMLAND) đối với số dư TK 3311, tăng khoản mục phải trả khác TK 3388	331	3388	53.630.000.000				
							-	